

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH SƠN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **24/2022/HNGĐ-ST**
Ngày 14/7/2022
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
nghĩa vụ tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quang Toại;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Phạm Thị Lan và bà Phạm Thị Kim Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lên – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Quý – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2021/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2021 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, nghĩa vụ trả nợ khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 41/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Trương Thị Ph, sinh năm 1988; Nơi cư trú: thôn P, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

2. **Bị đơn:** Anh Lê Đức S, sinh năm 1985; Nơi cư trú: thôn P, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; Chỗ ở hiện nay: Đội X, thôn T, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; có mặt.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ngân hàng c; địa chỉ: Số 169 Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn M, chức vụ: Giám đốc ngân hàng c, phòng giao dịch B, tỉnh Quảng Ngãi theo văn bản ủy quyền số: 7300/QĐ-NHCS, ngày 19/9/2019 của Tổng giám đốc Ngân hàng c; địa chỉ: Tổ dân phố X, thị trấn C, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

+ Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1990; Nơi cư trú: thôn P, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/11/2021, bản tự khai ngày 21/11/2021, biên bản hòa giải ngày 30/5/2022 và tại phiên tòa, nguyên đơn Chị Trương Thị Ph trình bày:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị và Anh Lê Đức S tự tìm hiểu yêu nhau, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện S vào ngày 04/01/2007. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh được đứa con đầu nhưng bị bại liệt không tự sinh hoạt được. Để thuận tiện cho việc chăm sóc con và công việc nên vợ chồng về sống với cha mẹ chị để có người nương tựa. Sau khi sinh con thứ hai thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn với lý do anh S không lo làm ăn, quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, tiêu tiền lãng phí, chị khuyên bảo anh không nghe, vợ chồng không hòa thuận nên anh tự bỏ gia đình ra đi làm ăn riêng, không còn quan tâm đến chị và con. Từ cuối năm 2021 đến nay, vợ chồng không còn sống chung, tình cảm vợ chồng không còn. Để ổn định cuộc sống hai bên, chị yêu cầu ly hôn với Anh Lê Đức S.

2. *Về con chung:* Vợ chồng có 02 con chung gồm: Cháu Lê Đức H, sinh ngày 03/10/2007 (đã chết ngày 24/7/2020) và cháu Lê Trương Thảo Ph, sinh ngày 07/10/2013 đang ở với chị Ph. Khi ly hôn, chị Ph yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Ph và yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con, định kỳ hàng tháng 1.500.000đồng cho đến khi cháu Ph đủ 18 tuổi.

3. *Về tài sản chung:* không có.

4. *Về nghĩa vụ chung về tài sản:* Chị Ph xác định, chị và anh S có nghĩa vụ chung về tài sản gồm:

4.1. Nợ khoản vay của Ngân hàng c, Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi, Phòng giao dịch huyện S, số tiền nợ là 38.000.000đồng và tiền lãi phát sinh như phần trình bày của Ngân hàng c là đúng.

4.2. Nợ tiền mua vật tư, thiết bị điện của Chị Nguyễn Thị H (chủ cửa hàng đồ điện Thảo Hường) số tiền 46.985.000đồng, mục đích mua hàng: Phục vụ cho nghề nghiệp (thợ điện) của Anh Lê Đức S, không phải mua nhằm sử dụng cho gia đình.

Tổng cộng 02 khoản nợ gốc như trên là: 86.985.000đồng (chưa bao gồm lãi phát sinh của khoản nợ Ngân hàng c). Khi ly hôn, chị Ph yêu cầu chia cho mỗi người có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ các khoản nợ nêu trên, với số tiền là: 43.492.500đồng.

Ngoài ra, chị không yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai ngày 29/5/2022, biên bản hòa giải ngày 30/5/2022 và tại phiên tòa, bị đơn Anh Lê Đức S trình bày:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Anh thống nhất về thời gian, địa điểm kết hôn như Chị Trương Thị Ph trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại nhà cha mẹ chị Ph. Vợ chồng chung sống đến cuối năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn và sống ly

thân cho đến nay, lý do: chị Ph không tin tưởng, nghi ngờ sự chung thủy của anh, thường xuyên gây chuyện, cãi vã nhau trong cuộc sống vợ chồng. Trong suốt thời gian sống ly thân, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, chia sẻ lẫn nhau. Nay anh xét thấy, vợ chồng mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên anh đồng ý yêu cầu ly hôn của chị Ph.

2. *Về con chung*: Anh thống nhất vợ chồng có con chung như chị Ph trình bày là đúng. Khi ly hôn, anh yêu cầu được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ph và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp Tòa án giao con chung cho chị Ph trực tiếp nuôi dưỡng thì anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con, định kỳ hàng tháng 1.500.000đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

3. *Về tài sản chung*: không có.

4. *Về nghĩa vụ chung về tài sản*:

Anh thống nhất vợ chồng có nghĩa vụ chung về tài sản như chị Ph trình bày trên là đúng. Khi ly hôn, anh S đồng ý chia đôi nghĩa vụ chung về tài sản cho anh và chị Ph cùng có nghĩa vụ trả nợ cho chị H và Ngân hàng c.

Ngoài ra, anh không trình bày gì thêm.

Tại đơn khởi kiện độc lập ngày 15/02/2022, biên bản hòa giải ngày 30/5/2022 và Văn bản trình bày ghi ngày 16/6/2022, đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng c trình bày:

Ngân hàng c công nhận: Hộ gia đình bà Trương Thị Ph, ông Lê Đức S có vay vốn tại Ngân hàng c, Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi, Phòng giao dịch huyện S, với số tiền 50.000.000đồng (năm mươi triệu đồng) theo mã món vay số 6600000715977465 ngày 18/08/2019, mục đích sử dụng: Sắm lưới, thời hạn vay 05 năm, trả nợ cuối cùng vào ngày 18/08/2024, lãi suất vay 8,25%/năm. Mặc dù, khi vay đứng tên hộ gia đình vay vốn nhưng người đứng ra vay tiền và sử dụng khoản tiền vay là do Anh Lê Đức S và Chị Trương Thị Ph ký tên vay và sử dụng khoản tiền vay của Ngân hàng.

Tính đến ngày ngày 16/6/2022, anh S và chị Ph đã trả nợ gốc số tiền 12.000.000đồng, còn nợ gốc số tiền 38.000.000đồng và tiền lãi phát sinh.

Để đảm bảo việc thu hồi nợ cho Ngân hàng sau khi vợ chồng ly hôn, Ngân hàng c yêu cầu Chị Trương Thị Ph và Anh Lê Đức S phải trả hết nợ cho Ngân hàng c, với các khoản: Nợ gốc là: 38.000.000đồng và lãi phát sinh tạm tính đến 16/6/2022 là 249.083đồng; tổng cộng gốc và lãi là: 38.249.083đồng (ba mươi tám triệu, hai trăm bốn mươi chín nghìn, không trăm tám mươi ba đồng) và tiếp tục trả lãi suất phát sinh từ ngày tiếp theo (ngày 17/6/2022) trên số dư nợ gốc cho đến khi trả xong nợ cho Ngân hàng c.

Trường hợp quá trình giải quyết vụ án của Tòa án, giữa ông S và bà Ph có thỏa thuận hoặc Tòa án quyết định một hoặc hai người có nghĩa vụ trả khoản vay như trên thì Ngân hàng yêu cầu giao cho Chị Trương Thị Ph có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản vay của Ngân hàng.

Tại đơn khởi kiện độc lập đề ngày 25/01/2022, biên bản hòa giải ngày 30/5/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chị Nguyễn Thị H trình bày như sau:

Vào năm 2019, vợ chồng Anh Lê Đức S, Chị Trương Thị Ph có mua thiết bị điện của chị, mục đích mua để phục vụ cho công việc (thợ điện) của Anh Lê Đức S, số tiền còn nợ năm 2019 là: 35.911.000đồng.

Vào năm 2020, vợ chồng anh Sanh, chị Phtiếp tục mua thiết bị điện của chị, mục đích mua để phục vụ cho công việc (thợ điện) của Anh Lê Đức S và tiếp tục nợ số tiền 11.074.000đồng.

Tổng cộng anh S, chị Ph còn nợ của chị số tiền 46.985.000đồng; khoản nợ này, chị nhiều lần yêu cầu anh S, chị Ph trả nợ nhưng đến nay chưa trả. Nay chị yêu cầu anh S, chị Ph cùng có nghĩa vụ chung đối với khoản nợ của chị. Chị H không yêu cầu lãi suất chậm trả.

Ngoài ra, chị không yêu cầu gì thêm.

Ý kiến của Kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 28, Điều 39, Điều 68, Điều 195, Điều 196, Điều 207, Điều 208, Điều 209, Điều 210, Điều 211 và Điều 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 73 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 262 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Các Điều 37, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

1. ***Về quan hệ hôn nhân:*** Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa Chị Trương Thị Ph và Anh Lê Đức S.

2. ***Về con chung:*** Giao cháu Lê Trương Thảo Ph, sinh ngày 07/10/2013 cho Chị Trương Thị Ph trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng khi ly hôn.

3. ***Về cấp dưỡng nuôi con:*** Buộc anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, định kỳ hàng tháng 1.500.000đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

4. ***Về nghĩa vụ chung về tài sản:*** Anh Lê Đức S, Chị Trương Thị Ph, Chị Nguyễn Thị H và Ngân hàng c đều thống nhất về nghĩa vụ chung của anh S và chị

Ph như yêu cầu độc lập của Ngân hàng c và chị H là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên anh S và chị Ph, mỗi người phải có nghĩa vụ trả ½ (một phần hai) số tiền nợ gốc, lãi cho chị H và Ngân hàng c.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ghi nhận sự tự nguyện chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về ly hôn của Chị Trương Thị Ph.

Anh Lê Đức S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về cấp dưỡng.

Buộc Chị Trương Thị Ph và Anh Lê Đức S, mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% đối với số tiền mỗi người phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho Chị Nguyễn Thị H theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Chị Trương Thị Ph khởi kiện về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng và chia nghĩa vụ chung về tài sản khi ly hôn. Loại việc xác định: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia nghĩa vụ chung về tài sản khi ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Người có quyền, nghĩa vụ liên quan đều có văn bản đề nghị vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền, nghĩa vụ liên quan.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Trương Thị Ph và Anh Lê Đức S có quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà cha, mẹ của chị ở xã B để thuận tiện cho việc chăm sóc con cái. Sau khi sinh con thứ hai thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chị Ph không còn tin tưởng anh S về tình cảm vợ chồng, hai bên thường xuyên xảy ra cãi vã, anh S đã về sống chung cùng cha, mẹ anh tại xã T, huyện S. Từ cuối năm 2021 đến nay, vợ chồng không còn sống chung, không còn quan tâm, chăm sóc và chia sẻ cho nhau. Xét thấy, tình trạng hôn nhân của anh, chị mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa, chị Ph và anh S thuận tình ly hôn, xét việc thuận tình ly hôn giữa chị Ph và anh S là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và không trái pháp luật, căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] *Về con chung*: Chị Ph và anh S xác định có 01 con chung Lê Trương Thảo Ph, sinh ngày 07/10/2013 đang ở cùng chị Ph. Chị Ph và anh S đều yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Xét thấy, anh S thường xuyên đi làm ăn xa, từ khi anh S, chị Ph sống ly thân thì cháu Ph sống cùng chị Ph. Hiện nay, cháu Ph đang sinh sống, học tập ổn định tại xã B, huyện S. Trong thời gian chị Ph và anh S không sống chung; mặc dù, anh S không chu cấp tiền cho chị Ph nuôi con chung nhưng chị Ph vẫn đảm bảo việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Tại phiên tòa, anh S công nhận trong thời gian vợ chồng không sống chung thì chị Ph nuôi con chung đảm bảo sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần cho cháu Ph. Như vậy, đủ căn cứ xác định chị Ph đảm bảo điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì “*con từ đủ 7 (bảy) tuổi trở lên phải xem xét nguyện vọng của con*”. cháu Ph hiện đang trên 7 (bảy) tuổi nên cần xem xét nguyện vọng của cháu. Tại bản tự khai ghi ngày 21/01/2022, cháu Lê Trương Thảo Ph trình bày nguyện vọng được sống cùng với mẹ là chị Ph, nếu cha, mẹ ly hôn. Để đảm bảo sự phát triển ổn định về thể chất và tinh thần cho cháu Ph, Hội đồng xét xử cần giao con chung Lê Trương Thảo Ph cho Chị Trương Thị Ph tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khi ly hôn.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Ph yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con, mức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng 1.500.000đồng.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, anh S đồng ý mức cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng là 1.500.000đồng theo yêu cầu của chị Ph, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ph và giao con chung cho chị Ph trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Trên cơ sở nhận định trên về giao con chung cho chị Ph trực tiếp nuôi dưỡng, Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến thống nhất về mức cấp dưỡng nuôi con của anh S, buộc anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là Lê Trương Thảo Ph, mức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng là 1.500.000đồng, thời gian thực hiện cấp dưỡng từ ngày 01/8/2022 cho đến khi cháu Ph đủ 18 tuổi là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] *Về tài sản chung:* Anh Lê Đức S, Chị Trương Thị Ph xác định không có.

[5] *Về nghĩa vụ chung về tài sản:* Trên cơ sở lời trình bày của Anh Lê Đức S, Chị Trương Thị Ph, Chị Nguyễn Thị H và Ngân hàng c, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định như sau:

Anh Lê Đức S và Chị Trương Thị Ph có nợ tiền mua thiết bị điện của Chị Nguyễn Thị H số tiền là 46.985.000đồng.

Anh Lê Đức S, Chị Trương Thị Ph có vay của Ngân hàng c số tiền 50.000.000đồng theo thỏa thuận tại mã món vay số 6600000715977465 ngày 18/08/2019. Tính đến ngày 16/6/2022, anh S và chị Ph chưa trả số tiền nợ gốc là: 38.000.000đồng, lãi phát sinh 249.083đồng và còn phải tiếp tục trả lãi phát sinh, kể từ ngày 17/6/2022 trên số dư nợ gốc cho đến khi thanh toán xong nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại mã món vay số 6600000715977465 ngày 18/08/2019.

Như vậy, yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng c và Chị Nguyễn Thị H là có căn cứ, được anh S, chị Ph thừa nhận.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình thì “*Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng thỏa thuận cùng xác lập thì **vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm***” nên các khoản nợ nêu trên, anh S và chị Ph cùng phải chịu trách nhiệm trả nợ.

[5.1] *Xét yêu cầu chia nghĩa vụ chung về tài sản của Chị Trương Thị Ph và yêu cầu khởi kiện độc lập của Chị Nguyễn Thị H về khoản nợ tiền mua thiết bị điện của chị H:*

Chị Nguyễn Thị H yêu cầu Anh Lê Đức S và Chị Trương Thị Ph cùng có nghĩa vụ trả nợ chung cho chị H số tiền nợ 46.985.000đồng là có cơ sở nên được chấp nhận. anh S và chị Ph thống nhất chia đôi khoản nợ của chị H cho mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ là phù hợp, đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của chị H, chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của chị H; buộc anh S và chị Ph, mỗi người phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ cho chị H, mỗi người trả nợ số tiền 23.492.500đồng (hai mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi hai nghìn, năm trăm đồng). Chị H không yêu cầu lãi suất chậm thanh toán nên không xem xét giải quyết.

[5.2] *Xét yêu cầu chia nghĩa vụ chung về tài sản của Chị Trương Thị Ph và yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng c về khoản vay tại mã món vay số 6600000715977465 ngày 18/08/2019:*

Xét ý kiến của Ngân hàng c về việc yêu cầu anh S và chị Ph phải trả nợ hết nợ cho Ngân hàng thì trong quá trình giải quyết vụ án, anh S và chị Ph chưa có điều kiện trả nợ trước thời hạn. Mặt khác, khoản vay của anh S, chị Ph chưa đến hạn tất toán nợ vay. Vì vậy, Ngân hàng yêu cầu anh S, chị Ph phải trả hết nợ khi ly hôn là không phù hợp với điều kiện trả nợ và thỏa thuận về thời hạn vay theo Hợp đồng nên không được chấp nhận.

Xét ý kiến của Ngân hàng c tại phiên hòa giải ngày 30/5/2022 yêu cầu giao khoản nợ vay cho chị Ph có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng sau khi ly hôn là không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình như trích dẫn ở trên và các khoản nghĩa vụ chung của anh S và chị Ph.

Bởi vì, khoản nợ của chị H không phát sinh nghĩa vụ tiếp tục trả lãi suất sau khi ly hôn, còn khoản vay của Ngân hàng phát sinh nghĩa vụ tiếp tục trả lãi suất vay sau khi ly hôn nên không đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp cho anh S và chị Ph, khi giao nghĩa vụ trả nợ riêng. Đồng thời, không đảm bảo quyền được thi hành án dân sự của chị H và Ngân hàng, trong trường hợp anh S hoặc chị Ph không có điều kiện thi hành án dân sự đối với nghĩa vụ phải thực hiện nên không chấp nhận ý kiến của Ngân hàng về việc giao khoản nợ vay cho chị Ph có nghĩa vụ trả nợ riêng sau khi ly hôn.

Trên cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ph và ý kiến của anh S; anh S và chị Ph phải có nghĩa vụ trả nợ $\frac{1}{2}$ khoản nợ gốc và lãi cho Ngân hàng c, cụ thể: Mỗi người phải có nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng c, với số tiền nợ gốc 19.000.000đồng và lãi phát sinh tính đến ngày

16/6/2022 là 124.542đồng và tiếp tục trả lãi phát sinh, kể từ ngày 17/6/2022 trên số dư nợ gốc 19.000.000đồng cho đến khi thanh toán xong nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại mã món vay số 6600000715977465 ngày 18/08/2019.

[6] *Về án phí và xử lý tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm:*

[6.1] Chị Trương Thị Ph tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về ly hôn, số tiền 150.000đồng nên được ghi nhận;

Buộc Chị Trương Thị Ph phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% đối với các nghĩa vụ về tài sản với người thứ ba gồm: (23.492.500đồng + 19.000.000đồng + 124.542đồng = 42.617.042đồng) x 5%, thành tiền là: 2.130.852đồng.

Chị Trương Thị Ph phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, với tổng số tiền nêu trên là: 2.280.852đồng nhưng chị được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp 1.449.813đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000427, ngày 04/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Chị Trương Thị Ph còn phải tiếp tục nộp số tiền án phí 981.039đồng.

[6.2] Buộc Anh Lê Đức S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về cấp dưỡng số tiền 300.000đồng và tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% đối với các nghĩa vụ về tài sản với người thứ ba gồm: (23.492.500đồng + 19.000.000đồng + 124.542đồng = 42.617.042đồng) x 5%, thành tiền là: 2.130.852đồng; tổng cộng tiền án phí là: 2.430.852đồng.

[6.3] Hoàn trả lại cho Chị Nguyễn Thị H tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.174.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002454, ngày 30/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn như trên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 235, Điều 266, Điều 267, khoản 1 Điều 273 và Điều 280 của Bộ Luật tố tụng Dân sự;

Các Điều 19, 21, 37, 55, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa Chị Trương Thị Ph và Anh Lê Đức S.

2. *Về con chung*: Giao cháu Lê Trương Thảo Ph, sinh ngày 07/10/2013 cho Chị Trương Thị Ph trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khi ly hôn.

3. *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Buộc Anh Lê Đức S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là Lê Trương Thảo Ph, mức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng 1.500.000đồng (*một triệu, năm trăm nghìn đồng*), thời gian thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 01/8/2022 cho đến khi cháu Ph đủ 18 tuổi.

Chị Trương Thị Ph được đại diện theo pháp luật cho cháu Lê Trương Thảo Ph về quyền yêu cầu thi hành án dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con được quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được quyền cản trở, nhưng không được lạm dụng quyền thăm nom con chung. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết một trong các bên hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

4. *Về tài sản chung*: Không có.

5. *Về nghĩa vụ tài sản*: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Trương Thị Ph về chia nghĩa vụ tài sản chung; Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng c và của Chị Nguyễn Thị H.

5.1. Anh Lê Đức S, Chị Trương Thị Ph, mỗi người phải có nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng c số tiền nợ gốc: **19.000.000đồng** (*mười chín triệu đồng*) và lãi phát sinh tính đến ngày 16/6/2022 là: **124.542đồng** (*một trăm hai mươi bốn nghìn, năm trăm bốn hai đồng*) và tiếp tục trả lãi suất phát sinh, kể từ ngày 17/6/2022 trên số dư nợ gốc 19.000.000đồng cho đến khi thanh toán xong nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại theo mã món vay số 6600000715977465 ngày 18/08/2019.

5.2. Anh Lê Đức S, Chị Trương Thị Ph, mỗi người phải có nghĩa vụ trả nợ cho Chị Nguyễn Thị H, số tiền là: **23.492.500đồng** (*hai mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi hai nghìn, năm trăm đồng*).

6. *Về án phí và xử lý tiền tạm ứng án phí*:

6.1. Chị Trương Thị Ph phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tổng cộng số tiền là: 2.280.852đồng (*hai triệu, hai trăm tám mươi nghìn, tám trăm năm hai đồng*) nhưng chị được khấu trừ tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp 1.449.813đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000427, ngày 04/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Chị Trương Thị Ph phải tiếp tục nộp án phí số tiền là: 981.039đồng (*chín trăm tám mươi một nghìn, không trăm ba chín đồng*).

6.2. Buộc Anh Lê Đức S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng số tiền là: 2.430.852đồng (*hai triệu, bốn trăm ba mươi nghìn, tám trăm năm hai đồng*).

6.3. Hoàn trả lại cho Chị Nguyễn Thị H tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 1.174.000 đồng (một triệu, một trăm bảy bốn nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002454, ngày 30/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

7. Kể từ ngày, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với Chị Trương Thị Ph, Chị Nguyễn Thị H) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự 2008, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự 2008, các Điều 7, 7a, 7b của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự 2008.

8. Nguyên đơn, bị đơn đều có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (14/7/2022). Người có quyền, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Bình Sơn;
- Chi cục THADS huyện Bình Sơn;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Quang Toại

